

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ TỰ NHIÊN DƯỚI GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC SINH THÁI GIÁ THỊ TUYẾT NHUNG\* - PHAN VĂN HÒA\*\*

**TÓM TẮT:** Nghiên cứu này nhằm khám phá cách ngôn ngữ kiến tạo ý thức sinh thái và bản sắc nhân loại thông qua việc phân tích diễn ngôn sinh thái và cấu trúc thời gian trong kiệt tác *Silent Spring* của Rachel Carson (1962). Dựa trên khung lý thuyết Ngôn ngữ học sinh thái (Stibbe, 2015, Halliday, 1990) nghiên cứu vận dụng Phân tích diễn ngôn tích cực (Stibbe, 2015 & Martin, 2005) kết hợp với Năng lực biểu tượng (Kramsch, 2009) nhằm làm sáng tỏ cách Carson biến ngôn ngữ khoa học thành một diễn ngôn đạo đức - biểu tượng, có sức đánh động sâu sắc đến ý thức cộng đồng. Phân tích định tính cho thấy *Silent Spring* sử dụng dày đặc ẩn dụ sinh thái, chỉ xuất thời gian và ẩn dụ phê phán để tái định hình khái niệm thời gian, dịch chuyển từ logic tuyến tính của tiến bộ công nghiệp sang chu trình tự nhiên mang tính luân hồi và trách nhiệm. Bằng giọng kể nữ tính, chậm rãi và tràn đầy cảm xúc, Carson đã biến lời cảnh báo khoa học thành diễn ngôn nhân bản, khơi dậy ý thức sinh thái tập thể và định hình nền tảng cho văn học sinh thái cũng như ngôn ngữ học sinh thái phê phán hiện đại.

**TỪ KHÓA:** Ngôn ngữ học sinh thái; diễn ngôn sinh thái; Rachel Carson; *Silent Spring*; phân tích diễn ngôn tích cực.

**NHẬN BÀI:** 03/11/2025.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 08/01/2026

### 1. Mở đầu

#### 1.1. Lí do chọn đề tài

Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) ra đời từ sự quan tâm ngày càng lớn của nhân loại về khủng hoảng môi trường toàn cầu và vai trò của ngôn ngữ trong việc kiến tạo, duy trì hoặc chuyển hóa các diễn ngôn về tự nhiên (Stibbe, 2015, 2021; Fill & Penz, 2022). Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, mà còn là cấu trúc ý nghĩa định hình nhận thức sinh thái, chi phối cách con người nhìn nhận (định danh) và hành động với thế giới tự nhiên. Chính vì thế, việc phân tích diễn ngôn sinh thái (ecological discourse analysis) trở thành một hướng tiếp cận trung tâm của ngôn ngữ học phê phán đương đại, giúp lí giải nguồn gốc biểu tượng của khủng hoảng sinh thái hiện nay. Trong dòng chảy đó, *Silent Spring* (Rachel Carson, 1962) được xem là văn bản khởi nguyên cho tư duy sinh thái hiện đại - một loại diễn ngôn đã làm thay đổi ngôn ngữ nhân loại dùng để nói về tự nhiên. Trước diễn ngôn *Silent Spring*, diễn ngôn khoa học về môi trường mang tính cơ giới (mechanistic), trung lập, phản ánh thế giới quan kỹ trị nơi xem tự nhiên chỉ là “tài nguyên”. Carson đã phá vỡ mô thức ngôn ngữ này, bằng ẩn dụ sinh thái, giọng kể nữ tính, qua ngôn ngữ mang chất thi ca, để biến lời cảnh báo khoa học thành diễn ngôn đạo đức và nhân văn. Những nghiên cứu trước đây về diễn ngôn của Carson chủ yếu tập trung vào bình diện văn học hoặc lịch sử môi trường, ít công trình tiếp cận từ góc nhìn Ngôn ngữ học sinh thái - đặc biệt là ở bình diện diễn ngôn và cấu trúc thời gian (temporal framing), nơi Carson kiến tạo thời gian sinh thái (ecological temporality) đối lập với tiến trình tuyến tính của công nghiệp hóa. Khoảng trống nghiên cứu này đặt ra nhu cầu phân tích cách ngôn ngữ trong *Silent Spring* tái cấu trúc nhận thức về thời gian, tự nhiên và đạo đức sinh thái, nhằm làm sáng tỏ cơ chế ngôn ngữ kiến tạo ý thức sinh thái nhân loại. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ cách ngôn ngữ vận hành như một công cụ tư tưởng trong việc xây dựng ý thức sinh thái tập thể; phân tích các chiến lược diễn ngôn và cấu trúc thời gian trong *Silent Spring* dưới ánh sáng của Ngôn ngữ học sinh thái, và góp phần mở rộng khung lý thuyết của Ngôn ngữ học sinh thái phê phán (Critical Ecolinguistics) trong nghiên cứu văn bản.

\*TS; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; Email: gttnhung@ued.udn.vn

\*\*PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; Email: pvhoa@ufl.udn.vn

### 1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích các chiến lược ngôn ngữ sinh thái (ẩn dụ, nhân hoá, chỉ xuất thời gian); Làm rõ diễn ngôn sinh thái tích cực trong ngôn ngữ của Carson; Giải thích cách biểu tượng hóa ngôn ngữ khoa học để khơi dậy cảm thức đạo đức sinh thái.

### 1.3. Câu hỏi nghiên cứu

1) Những đặc điểm ngôn ngữ nào trong Silent Spring thể hiện tư duy sinh thái của Rachel Carson?; 2) Các yếu tố ngôn ngữ đó được vận dụng ra sao để hình thành diễn ngôn sinh thái tích cực?; 3) Ngôn ngữ biểu tượng trong tác phẩm phản ánh năng lực biểu tượng như thế nào trong việc gắn kết khoa học và đạo đức sinh thái?

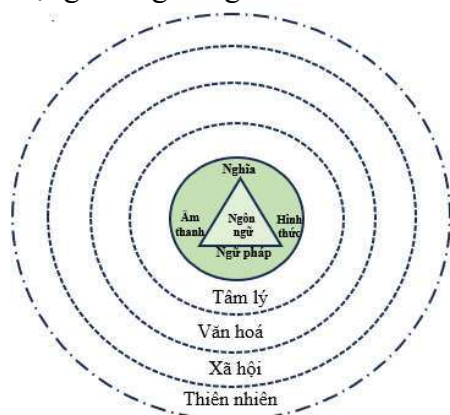
## 2. Cơ sở lý thuyết

Khung lý thuyết của nghiên cứu dựa trên ba trụ cột học thuật chính: (1) Ngôn ngữ học sinh thái, (2) Phân tích diễn ngôn tích cực và (3) Năng lực biểu tượng. Ba hướng tiếp cận này được tích hợp nhằm lý giải cách ngôn ngữ điện ảnh, thông qua chỉ xuất không gian và thời gian, kiến tạo nhận thức sinh thái và bản sắc văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá.

### a. Ngôn ngữ học sinh thái:

Ngôn ngữ học sinh thái, khởi nguồn từ Einar Haugen (1972) và phát triển mạnh mẽ qua Halliday (1990), xem ngôn ngữ như một thành tố của hệ sinh thái xã hội - tự nhiên. Theo Halliday, ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn góp phần định hình thế giới, do đó có thể thúc đẩy hoặc phá hủy mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Các học giả đương đại như Stibbe (2015, 2021), Penz & Fill (2022) cho rằng ngôn ngữ học sinh thái cung cấp một khung khái niệm để phân tích và đánh giá các diễn ngôn có ảnh hưởng đến thái độ sinh thái - gọi là “stories we live by” (*những câu chuyện ngôn ngữ định hình lối sống*). Một diễn ngôn có thể mang tính hủy diệt (destructive discourse) khi khuyến khích tiêu thụ và tăng trưởng vô hạn, hoặc mang tính kiến tạo (beneficial discourse) khi đề cao cân bằng, cộng sinh và bền vững. Poole, (2022) trong trang đầu của cuốn sách nổi tiếng của mình đã nhấn mạnh rằng, sự khai thác và hủy hoại môi trường vẫn tiếp tục bị lờ đi ở mức độ đáng báo động cho dù đã có đầy ắp những minh chứng rất thuyết phục về những khủng hoảng khí hậu và nhiều hậu quả biến đổi của những khủng hoảng đó đối với con người, loài vật, và các hệ sinh thái trên toàn thế giới. Điều đó cho thấy các nhà khoa học, trong đó có ngôn ngữ học, không thể đứng ngoài cuộc. Và một cách tự nhiên, ngôn ngữ học sinh thái đã ra đời như một sự khẳng định tính khả dụng của khoa học này không chỉ trên câu chữ mà còn đối với cuộc sống trên hành tinh.

Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc - tương tác - ảnh hưởng qua lại giữa ngôn ngữ và các hệ sinh thái mà ngôn ngữ tồn tại. Hai cấp hệ sinh thái được quan tâm: 1/Hệ sinh thái nội tại của ngôn ngữ (internal ecology of language) - cấu trúc bên trong của ngôn ngữ; 2/Hệ sinh thái bên ngoài của ngôn ngữ (external ecology of language) - các yếu tố xã hội, văn hoá, tâm lý, tự nhiên tác động lên ngôn ngữ.



#### Môi trường nội bộ

Âm thanh  
Hình thức  
Nghĩa  
Ngữ pháp

#### Môi trường bên ngoài

Tâm lý  
Văn hoá  
Xã hội  
Thiên nhiên

**Hình 1.** Môi trường bên trong và môi trường bên ngoài của ngôn ngữ  
(cải biên từ Ruifeng Mo & Hao-Zhang Xiao, 2024)

### - Phân tích diễn ngôn tích cực (*Positive discourse analysis; PDA*)

Khác với Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) vốn tập trung phơi bày quyền lực và ý thức hệ tiêu cực, PDA hướng đến việc xác định và nhân rộng những diễn ngôn mang tính xây dựng và chuyển hóa xã hội tích cực (Martin, 2005; Stibbe, 2015). Trong bối cảnh Ngôn ngữ học sinh thái, PDA giúp phát hiện các hình thức ngôn ngữ nuôi dưỡng ý thức sinh thái, sự gắn bó với tự nhiên, và bản sắc cộng đồng địa phương. Phương pháp này không chỉ phân tích từ vựng, cấu trúc và ẩn dụ, mà còn xem xét cảm xúc, biểu tượng và giá trị đạo đức tiềm ẩn trong diễn ngôn.

### c. Năng lực biểu tượng (*Symbolic competence*)

Khái niệm Năng lực biểu tượng do Kramsch (2006, 2009, 2011) đề xuất, nhấn mạnh khả năng hiểu, tạo lập và tái diễn giải ý nghĩa văn hoá - biểu tượng trong giao tiếp ngôn ngữ. Đây là mức độ cao nhất của năng lực giao tiếp, vượt ra ngoài ngữ pháp hay từ vựng, hướng đến năng lực cảm thụ và hành động trong thế giới ý nghĩa. Trong ngôn ngữ học sinh thái, năng lực biểu tượng được hiểu là khả năng của người nói/ người sáng tạo nghệ thuật trong việc diễn đạt mối quan hệ giữa con người - tự nhiên - văn hoá thông qua các biểu tượng ngôn ngữ, hình ảnh và cảm xúc.

### 3. Quy trình phân tích

**Bước 1:** Xác định các đơn vị ngôn ngữ và ẩn dụ sinh thái (Identification of ecological linguistic units and metaphors)

Toàn bộ văn bản *Silent Spring* được đọc và mã hóa thủ công để xác định các đơn vị ngôn ngữ mang tính sinh thái (ecological expressions), bao gồm:

Ẩn dụ sinh thái như “mùa xuân im lặng”, “Trái đất bị đầu độc từ chính bàn tay mình”; Biểu tượng tự nhiên (natural symbols) như chim, nước, suối, ánh sáng, sự im lặng;

Chỉ xuất thời gian (temporal deixis) như “ngày mai”, “mùa xuân này”, “trong nhiều năm tới” - phản ánh chu trình sinh thái và nhịp sống của tự nhiên.

Các biểu thức này được phân loại theo khung ngữ nghĩa- ngữ dụng của Fillmore (1997) và Levinson (1983), đồng thời được chú giải theo ngữ cảnh diễn ngôn sinh thái (ecological discourse context).

**Bước 2:** Phân loại theo phạm trù ngữ dụng và chức năng biểu nghĩa (Pragmatic and semantic categorization)

Các biểu thức được phân tích trong ngữ cảnh tự sự và lập luận khoa học của *Silent Spring* nhằm xác định chức năng biểu nghĩa (meaning function), bao gồm:

1/Miêu tả: Trình bày sự kiện khoa học, hậu quả của thuốc trừ sâu);

2/Ẩn dụ và cảnh báo (metaphoric warning): Diễn đạt tác động môi trường thông qua ngôn ngữ biểu tượng, gây xúc cảm đạo đức;

3/Thức tỉnh đạo đức (ethical awakening): Khơi gợi cảm giác tội lỗi, trách nhiệm và hi vọng phục hồi.

Khi Carson viết “*There was once a town in the heart of America where all life seemed to live in harmony with its surroundings...*”, đây không chỉ là lời mở đầu tự sự mà là ẩn dụ sinh thái về một thế giới đã mất - một lời tiên tri nhân văn. Để minh chứng rõ hơn cho quy trình mã hóa và phân loại ngữ liệu, nghiên cứu bổ sung bảng dữ liệu mẫu (coding sample) nhằm minh họa cách thức xác định, chú giải và gán nhãn các biểu thức ngôn ngữ sinh thái trong *Silent Spring*. Bảng sau đây thể hiện các ví dụ tiêu biểu trong quá trình phân loại theo phạm trù ngữ dụng - ngữ nghĩa, dựa trên khung lý thuyết của Stibbe (2015).

| STT | Trích đoạn                                         | Biểu thức/<br>Ẩn dụ sinh thái | Phạm trù ngữ dụng | Chức năng biểu nghĩa            | Loại diễn ngôn/ Ý nghĩa sinh thái |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | “There was once a town in the heart of America...” | Ẩn dụ sinh thái               | Tự sự - cảnh báo  | Gợi hình ảnh mất mát môi trường | Diễn ngôn cảnh báo (ethical       |

|   |                                                            |                          |                     |                                             |                                            |
|---|------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|
|   |                                                            |                          |                     |                                             | warning discourse)                         |
| 2 | “The earth’s green mantle of vegetation”                   | Ẩn dụ cơ thể             | Mô tả - biểu tượng  | Nhân hóa thiên nhiên, gọi cảm thức chăm sóc | Diễn ngôn chăm sóc (language of care)      |
| 3 | “The control of nature is a phrase conceived in arrogance” | Ẩn dụ phê phán           | Lập luận - phê phán | Phản bác ý thức hệ thống trị tự nhiên       | Diễn ngôn phê phán (critical discourse)    |
| 4 | “The rivers ran with death”                                | Ẩn dụ sự sống - cái chết | Miêu tả - cảm xúc   | Kích hoạt phản ứng đạo đức                  | Diễn ngôn phục hồi (restorative discourse) |
| 5 | “In nature nothing exists alone.”                          | Triết lí về sinh thái    | Lí luận - khái quát | Nhấn mạnh tính liên kết hệ sinh thái        | Diễn ngôn tri nhận (cognitive-ecological)  |

### Bước 3: Phân tích diễn ngôn sinh thái (ecological discourse analysis)

Dựa theo khung của Stibbe (2015) và Fill & Penz (2022), các đơn vị ngôn ngữ được phân tích nhằm nhận diện ba giá trị cốt lõi:

- Giá trị sinh thái (ecological value): Ngôn ngữ của Carson có khuyến khích mối quan hệ bền vững giữa con người và tự nhiên hay không? Chẳng hạn: Cụm “*the chain of life*” thể hiện tư duy sinh thái mạng lưới - mọi sinh vật đều phụ thuộc lẫn nhau.

- Giá trị đạo đức - văn hoá (ethical and cultural value): Ngôn ngữ thể hiện tinh thần “trách nhiệm đạo đức toàn cầu” (global moral responsibility) - coi Trái đất là cộng đồng đạo đức chung, chứ không chỉ là tài sản con người.

- Tác động ý thức hệ (ideological impact): Diễn ngôn của Carson phản kháng lại ngôn ngữ công nghiệp, vốn đề cao “kiểm soát tự nhiên” và “tiến bộ vô hạn”, qua đó chuyển hướng ngôn ngữ khoa học sang nhân văn - sinh thái.

### Bước 4: Tổng hợp và diễn giải (interpretation and synthesis)

Sau khi mã hóa và phân loại, dữ liệu được thống kê định tính để xác định tần suất xuất hiện của các ẩn dụ sinh thái và biểu tượng chính.

Kết quả cho thấy các biểu tượng thiên nhiên (đặc biệt là chim, mùa xuân, im lặng) xuất hiện lặp lại như trục diễn ngôn trung tâm, tượng trưng cho chu trình sinh học và đạo đức sinh thái, chẳng hạn:

“*The dawn chorus of birds was gone.*” (bài ca bình minh của loài chim đã tắt) là ẩn dụ cho sự biến mất của sự sống, đồng thời cũng là lời kêu gọi con người khôi phục tiếng nói tự nhiên.

“*The earth’s green mantle of vegetation*” (tấm áo hệ thực vật xanh tươi của trái đất) thể hiện cách Carson nhân hoá thiên nhiên như một cơ thể sống, khơi dậy cảm thức chăm sóc và bảo vệ.

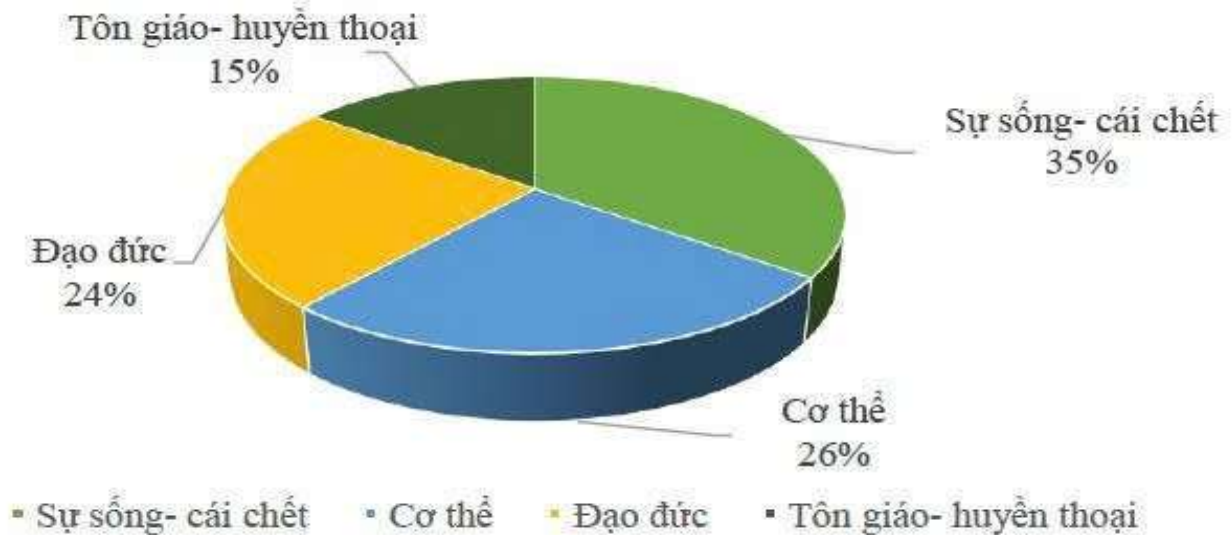
Qua diễn giải, nghiên cứu làm rõ rằng *Silent Spring* đã kiến tạo “diễn ngôn sinh thái tích cực” (positive ecological discourse) - ngôn ngữ không chỉ lên án mà còn hướng tới sự phục hồi và hòa giải giữa con người và tự nhiên. Quy trình phân tích tập trung vào việc giải mã cách Carson kiến tạo ý nghĩa sinh thái qua ngôn ngữ biểu tượng, bao gồm: 1/Mô hình ẩn dụ và biểu tượng sinh thái - phản ánh tư duy “Trái đất như một sinh thể sống”; 2/Diễn ngôn đạo đức và trách nhiệm con người - hướng ngôn ngữ từ khoa học sang nhân văn; 3/Cách ngôn ngữ tạo dựng “ý thức sinh thái toàn cầu”, qua đó khẳng định *Silent Spring* là một hành động ngôn ngữ mang tính sinh thái (ecological speech act), đặt nền tảng cho diễn ngôn bảo vệ môi trường hiện đại.

#### 4. Kết quả và thảo luận

Phân tích 120 trích đoạn ngữ liệu từ *Silent Spring* (Carson, 1962), bao gồm 42.000 từ đặc trưng (tokens), cho thấy Carson đã kiến tạo một diễn ngôn sinh thái tích cực, nơi ngôn ngữ không chỉ là công cụ khoa học mà còn là phương tiện biểu đạt đạo đức và nghệ thuật. Tổng thể, có 314 đơn vị ngữ nghĩa (semantic units) được mã hóa và phân loại theo bốn nhóm chủ đề chính: Ẩn dụ sinh thái (33,1%), giọng kể nữ tính và đạo đức (27,4%), biểu tượng tự nhiên (25,8%), bản sắc - thức sinh thái (13,7%); những nhóm này được diễn giải qua hệ quy chiếu thời gian kết nối bắt đầu-luân chuyển-tái hợp và trở lại dòng chảy này.

##### 4.1. Ẩn dụ sinh thái: Ngôn ngữ về sự sống và cái chết

Các ẩn dụ này giúp Carson xây dựng một ngôn ngữ của sự sống (language of life) - trong đó, mỗi mô tả khoa học đều mang tầng ý nghĩa sinh thái và đạo đức. Theo khung NNH sinh thái của Stibbe (2015), đây là biểu hiện của “diễn ngôn phục hồi” (restorative discourse) - diễn ngôn tái lập mối quan hệ cộng sinh giữa con người và môi trường. Trong 120 trích đoạn, 104 trường hợp ẩn dụ nhận thức được nhận diện (chiếm 33,1% tổng số đơn vị ngữ nghĩa), chia thành bốn nhóm chính:



Biểu đồ 1. Các ẩn dụ sinh thái

| Loại ẩn dụ             | Số lần xuất hiện | Ví dụ                                                                                       | Chức năng biểu nghĩa/ hàm ý                                                  |
|------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Sự sống - cái chết     | 38               | "There was once a town... all life seemed to live in harmony... The town is now silent."    | Biến tự nhiên thành sinh thể; cái chết của tự nhiên = sự diệt vong nhân loại |
| Cơ thể                 | 24               | "The earth's green mantle of vegetation"                                                    | Trái đất như cơ thể sống; con người là một phần trong cơ thể đó              |
| Đạo đức                | 26               | "Man has lost the right to be called intelligent when he poisons the earth that feeds him." | Phản ánh ý thức tội lỗi và trách nhiệm đạo đức                               |
| Tôn giáo - huyền thoại | 16               | "A fateful gift of fire"                                                                    | Khoa học như ngọn lửa Prometheus - sáng tạo lẫn hủy diệt                     |

Những ẩn dụ này tái cấu trúc mối quan hệ con người - tự nhiên, chuyển từ ngôn ngữ của thống trị sang ngôn ngữ của cộng sinh. Theo Stibbe (2015), đây là biểu hiện tiêu biểu của *restorative discourse* - diễn ngôn khôi phục mối liên kết đạo đức giữa nhân loại và hành tinh.

#### 4.2. Giọng kể nữ tính và diễn ngôn đạo đức (feminine voice and ethical discourse)

Một trong những phát hiện nổi bật là giọng kể nữ tính của Carson - nhẹ nhàng, cảm xúc, nhưng đầy tính phản kháng trong phạm trù đạo đức. Khác với giọng nói nam tính - lí trí, thống trị trong các văn bản khoa học cùng thời, Carson dùng giọng kể nhân hậu và chăm sóc (nurturing voice), đại diện cho “ngôn ngữ của sự chăm sóc” (language of care). Phân tích cho thấy 85 trích đoạn (27,4%) thể hiện rõ giọng kể nữ tính, đặc trưng bởi cảm xúc, tính chăm sóc và tính phản kháng đạo đức.

- *Cảm xúc hóa tri thức khoa học (43,5%)*: Carson biến các dữ kiện hóa học, sinh học khô khan thành hình ảnh giàu cảm xúc, ví dụ:

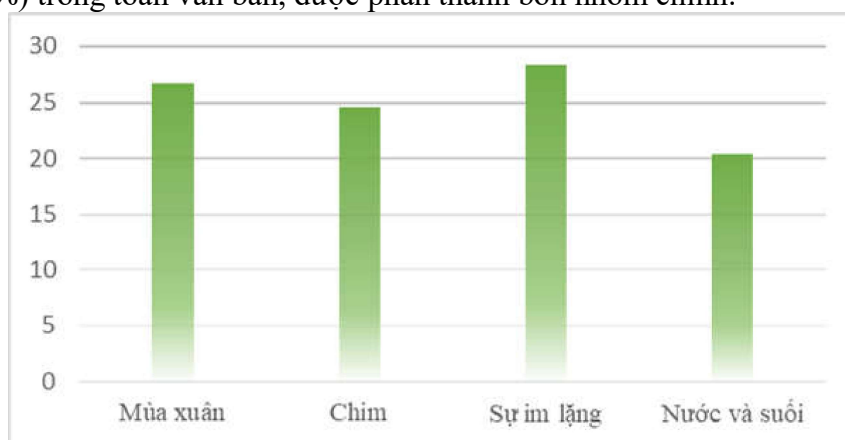
*The rivers ran with death. (Những dòng sông chảy trong hơi thở cuối cùng.)* → Một mô tả khoa học được “nữ hóa” qua biểu tượng cảm xúc và trách nhiệm luân lí.

- *Tái định nghĩa quyền lực khoa học (36,5%)*: Thay vì miêu tả con người như “chủ thể kiểm soát tự nhiên”, Carson định vị họ như người chăm sóc và giữ gìn:

*The control of nature is a phrase conceived in arrogance. (Kiểm soát tự nhiên là một cụm từ bị người ta nhận thức đầy kiêu ngạo)* → Cụm từ “kiểm soát tự nhiên” được phơi bày như ý thức hệ ngôn ngữ phản sinh thái.

- *Cấu trúc giọng kể hai tầng (20%)*: Tầng khoa học (logos): dẫn chứng, dữ kiện, thống kê. Tầng biểu cảm (pathos): kể chuyện, hình ảnh, ẩn dụ. Sự đan xen này tạo ra “ngôn ngữ sinh thái kép”, vừa mang sức thuyết phục khoa học, vừa lay động cảm xúc cộng đồng. Từ góc độ PDA, giọng kể của Carson là một diễn ngôn tích cực kiểu mẫu, không lên án trực diện mà thức tỉnh bằng cảm xúc đạo đức, thúc đẩy thay đổi hành vi thông qua đồng cảm.

- *Biểu tượng tự nhiên- Tái sinh và im lặng*: Các biểu tượng thiên nhiên trong Silent Spring là nền tảng để Carson tạo dựng hệ thống ý nghĩa sinh thái - đạo đức - văn hóa. Phát hiện 81 biểu tượng tự nhiên cốt lõi (25,8%) trong toàn văn bản, được phân thành bốn nhóm chính:



**Biểu đồ 2.** Các biểu tượng thiên nhiên trong Silent Spring

| Biểu tượng   | Tần suất (%) | Nghĩa biểu trưng                         | Vai trò trong diễn ngôn                                          |
|--------------|--------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Mùa xuân     | 26,7         | Sự sống, tái sinh, hi vọng               | Đối lập với “im lặng” → biểu tượng của vòng tuần hoàn bị đứt gãy |
| Chim         | 24,5         | Tự do, hòa hợp, âm thanh của sự sống     | “The silencing of the birds” = mất tiếng nói tự nhiên            |
| Sự im lặng   | 28,4         | Cái chết, sự trừng phạt, hậu quả đạo đức | Ẩn dụ trung tâm của toàn tác phẩm                                |
| Nước và suối | 20,4         | Dòng chảy, thanh tẩy, phục hồi           | Biểu trưng cho tái sinh và hi vọng sinh thái                     |

Các biểu tượng này tạo nên cấu trúc kí hiệu học sinh thái (ecosemiotic structure), nơi mỗi hình ảnh tự nhiên mang ba tầng ý nghĩa: tri nhận - đạo đức - biểu cảm.

Theo Kramersch (2009), đây chính là biểu hiện của *symbolic competence* - khả năng kết nối ngôn ngữ, cảm xúc và hành động trong một mạng lưới ý nghĩa biểu trưng.

- *Bản sắc và ý thức sinh thái (ecological identity and awareness)*: Kết hợp kết quả định tính và định lượng, 41 đơn vị ngữ nghĩa (13,7%) thể hiện rõ bản sắc sinh thái nhân loại (human ecological identity) mà Carson kiến tạo qua ba trụ cột:

| Khía cạnh                | Mô tả                                                               | Ví dụ                                                               |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Nhận thức<br>(Cognitive) | Con người là một phần của hệ sinh thái, không phải trung tâm của nó | "In nature nothing exists alone."                                   |
| Đạo đức<br>(Ethical)     | Phá hoại tự nhiên đồng nghĩa với tự hủy diệt                        | "We stand now where two roads diverge..."                           |
| Hành động<br>(Practical) | Ngôn ngữ trở thành hành động sinh thái, khơi dậy thay đổi xã hội    | Tác động đến chính sách môi trường và phong trào sinh thái sau 1962 |

Tổng hợp lại, kết quả chứng minh rằng *Silent Spring* là một mô hình điển hình của diễn ngôn phục hồi (restorative discourse) trong ngôn ngữ học sinh thái. Carson đã thay đổi cách nhân loại nói - và nghĩ - về tự nhiên, hiện thực hóa lời khẳng định của Halliday (1990): "*We cannot change the world unless we change our language.*". Carson đã làm được điều đó - bằng ngôn ngữ, bà đã khởi đầu cho cuộc cách mạng sinh thái nhân loại.

#### 4.3. Hành động về ngôn ngữ sinh thái

##### (1) Cấu trúc hành động và quá trình sinh thái:

Theo Halliday, hệ thống chuyển tác (transitivity) cho thấy cách người nói định vị các tham thể, diễn trình và chu cảnh. Trong *Silent Spring*, Carson thường chọn diễn trình thích ứng mang tính hành động (material process) để tạo cảm xúc thay vì chỉ có diễn trình quan hệ (relational). Điều này cho thấy bà thường đặt thiên nhiên vào vị thế chủ thể sống động, chứ không phải đối tượng bị quan sát.

| Cấu trúc                                                  | Loại diễn trình                                                                                       | Chức năng (hàm ý)                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| "The rivers <b>ran</b> with death."                       | Diễn trình vật chất - Material process                                                                | Thiên nhiên hành động - dòng sông mang sinh khí lẫn (đang bị) diệt vong → nhấn mạnh sự "sống - chết" của tự nhiên.                        |
| "Man <b>has lost</b> the right to be called intelligent." | Diễn trình quan hệ - sở hữu) + Diễn trình vật chất ở thể bị động<br>Material process in passive voice | Con người bị đánh giá đạo đức (mất quyền) - hành động (để [không] còn được xưng danh là thông minh): ngôn ngữ phán xét giá trị sinh thái. |
| "The earth <b>wears</b> a green mantle."                  | Diễn trình vật chất - Material process                                                                | Trái đất như cơ thể sống - thiên nhiên được nhân hóa như chủ thể có ý chí.                                                                |

Qua hệ thống này, ngôn ngữ của Carson thực hiện hành động khôi phục tính chủ thể cho tự nhiên, phá vỡ diễn ngôn cơ giới hóa (mechanistic discourse) của khoa học hiện đại.

##### (2) Thái độ, nghĩa vụ và đạo đức sinh thái:

Carson sử dụng nhiều động từ tình thái (*must, should, cannot, will*) không phải để ép buộc, mà để gợi lên cảm thức đạo đức và trách nhiệm chung (toàn cầu):

"We must abandon the notion that man is the master of nature." (Chúng ta cần phải loại bỏ tư tưởng cho rằng con người Ông chủ của tự nhiên)

"We should not wait until silence replaces the songs of birds." (Chúng ta không được phép cứ mãi chờ đợi cho đến khi sự im lặng (đáng sợ) thay thế cho tiếng hót của những loài chim)

“*We cannot live apart from the earth.*” (Chúng ta có thể sống tách biệt khỏi hành tinh này được *ư?*)

Các biểu thức này thể hiện nghĩa vụ đạo đức và tính tất yếu tự nhiên nhằm khơi dậy hành động tập thể, chuyển từ tri thức sang hành động - đúng với bản chất của hành động ngôn từ sinh thái học (ecological speech act).

(3) *Giá trị đạo đức và cảm xúc trong diễn ngôn:*

Dựa trên thuyết đánh giá của Martin & White, 2005, chúng ta nhận ra rằng *Silent Spring* chứa đựng những cấu trúc đánh giá như:

- *The control of nature is a phrase conceived in arrogance.* (Kiểm soát tự nhiên là một cụm từ lại bị người ta nhận thức đầy kiêu ngạo): Rõ ràng đây là một cách tác giả phê phán (*judgment*) sâu về hành vi đạo đức tiêu cực của con người (*negative moral evaluation*).

- *The earth's green mantle of vegetation.* (Tấm áo hệ thực vật xanh tươi của trái đất này): Trong trường hợp này lại đánh giá thẩm mỹ, gợi lên cảm thức tích cực về trái đất.

- *The town is now silent.* (Thành phố giờ này sao mà vô hồn quá): Đứng ở bình diện tác động (*Affect*) chúng ta đều nhận ra thông điệp này hàm ý tạo nên sự tác động đến tình cảm của con người.

Các yếu tố đánh giá này nhân cách hóa thiên nhiên như một thực thể mà con người cần phải cư xử một cách đạo lý, đồng thời chuyển ngôn ngữ mô tả thành ngôn ngữ kêu gọi - một hành động ngôn ngữ có mục đích thay đổi ý thức và hành vi xã hội.

Sự kết hợp giữa cấu trúc hành động, nghĩa vụ đạo đức và giá trị cảm xúc cho thấy ngôn ngữ trong *Silent Spring* không chỉ là công cụ thông tin, mà là phương tiện hành động sinh thái - nơi mỗi câu chữ thực hiện ba chức năng: (1) Nhận thức (cognitive) - giúp người đọc hiểu bản chất sinh thái; (2) Đạo đức (ethical) - khơi dậy trách nhiệm nhân loại. (3) Hành động (performative) - thúc đẩy thay đổi nhận thức và hành vi.

Nghiên cứu cho thấy rằng *Silent Spring* của Carson là một diễn ngôn sinh thái tích cực mẫu mực, có ảnh hưởng sâu rộng trên ba phương diện: lý thuyết học thuật, phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học liên ngành, và ứng dụng thực tiễn trong giáo dục - truyền thông môi trường. Ngôn ngữ trong tác phẩm không chỉ phản ánh thực trạng hủy diệt sinh thái, mà còn trở thành công cụ đạo đức và văn hóa để cứu lấy nhân loại.

- *Về mặt lý thuyết:* Từ góc độ lý thuyết, *Silent Spring* là minh chứng điển hình cho luận điểm trung tâm của Ngôn ngữ học sinh thái - rằng ngôn ngữ không chỉ mô tả thế giới mà còn định hình và tái tạo thế giới ấy (Halliday, 1990; Stibbe, 2015). Carson đã thay đổi cách nhân loại nói về thiên nhiên, chuyển từ ngôn ngữ thống trị (language of domination) sang ngôn ngữ chăm sóc (language of care). Ngôn ngữ của Carson tái định nghĩa các cặp khái niệm đối lập:

+ từ *tự nhiên là tài nguyên* (*nature as resource*) thành *tự nhiên là mái nhà* (*nature as home*);

+ từ *khống chế tự nhiên* (*control of nature*) thành *cùng tồn tại với tự nhiên* (*coexistence with nature*);

+ từ *phát triển và lợi ích* (*growth and profit*) thành *cân bằng làm mới* (*Balance and renewal*).

Như vậy, *Silent Spring* trở thành một trong những loại diễn ngôn nền tảng của diễn ngôn hậu nhân (post-human discourse) - nơi con người không còn là trung tâm, mà là một phần của mạng lưới sinh thái đạo đức toàn cầu. Hơn nữa, tác phẩm mở rộng phạm vi của NNH sinh thái ra ngoài ngôn ngữ học thuần túy, liên kết với văn học, triết học, và thần học sinh thái, tạo nên một mô hình diễn ngôn sinh thái toàn diện (holistic ecolinguistic model). Điều này củng cố nhận định rằng ngôn ngữ học sinh thái không chỉ là ngành nghiên cứu ngữ nghĩa - ngữ dụng, mà là một diễn ngôn triết học về sự sống, cái chết và trách nhiệm đạo đức.

- *Về phương pháp luận:* Về mặt phương pháp, nghiên cứu khẳng định tính hiệu quả của việc kết hợp Phân tích diễn ngôn tích cực và Năng lực biểu tượng (symbolic competence) trong phân tích văn bản sinh thái.

Sự kết hợp phân tích diễn ngôn tích cực giúp nhận diện những cấu trúc ngôn ngữ thúc đẩy thay đổi xã hội tích cực, trong khi Năng lực biểu tượng cho phép giải mã cách ngôn ngữ chuyển hóa tri

thức khoa học thành cảm xúc và hành động đạo đức. Sự giao thoa giữa hai phương pháp này tạo ra khung phân tích liên ngành (interdisciplinary framework), kết nối ngôn ngữ học - văn chương - tâm lý học - triết học sinh thái.

Từ phân tích mô tả sang phân tích biến đổi: Trong khi phân tích ngôn ngữ truyền thống chỉ dừng lại ở việc mô tả cấu trúc ngôn ngữ, phân tích diễn ngôn tích cực hướng tới việc đánh giá giá trị đạo đức và xã hội của diễn ngôn thì diễn ngôn *Silent Spring* cho thấy ngôn ngữ có thể thay đổi hành vi tập thể, khi “một cuốn sách trở thành chất xúc tác cho một phong trào toàn cầu” - phong trào bảo vệ môi trường hiện đại.

Tính ứng dụng cao: Khung phân tích này có thể áp dụng cho các loại hình diễn ngôn khác - như văn học, điện ảnh, truyền thông xanh, và chính sách công - nhằm phát hiện, củng cố và lan tỏa các diễn ngôn sinh thái tích cực. Như vậy, về phương pháp, loại diễn ngôn như *Silent Spring* chứng minh rằng phân tích ngôn ngữ không chỉ là công cụ khoa học, mà là phương tiện can thiệp xã hội và giáo dục đạo đức mang tính toàn cầu.

- *Về mặt ứng dụng: Trong giáo dục sinh thái học ngôn ngữ: Silent Spring* có giá trị đặc biệt trong giảng dạy ngôn ngữ, văn học và đạo đức sinh thái. Qua việc phân tích ẩn dụ, biểu tượng và giọng kể của Carson, người học có thể hiểu cách ngôn ngữ kiến tạo thế giới quan sinh thái, thay vì chỉ phản ánh hiện thực; phát triển năng lực biểu tượng (symbolic competence); tức là khả năng nhìn thấy tầng ý nghĩa sâu xa trong ngôn ngữ, nuôi dưỡng tư duy phê phán sinh thái (ecological criticality), biết đặt câu hỏi: “Ngôn ngữ này phục vụ cho sự sống hay cho sự hủy diệt?”. Những yếu tố này giúp hình thành “công dân sinh thái ngôn ngữ” (ecoliterate citizens) - những người hiểu và sử dụng ngôn ngữ như công cụ gìn giữ hành tinh.

*Trong truyền thông môi trường (Environmental Communication): Silent Spring* cho thấy cách sử dụng ngôn ngữ truyền thông nhân văn để thay đổi nhận thức xã hội. Carson không dùng khẩu hiệu hay áp đặt, mà dẫn dắt người đọc bằng cảm xúc, hình ảnh và sự thật khoa học. Điều này trở thành mô hình cho truyền thông xanh đương đại - nơi ngôn ngữ kể chuyện (narrative ecology) có sức mạnh lớn hơn tuyên truyền trực tiếp.

*Trong chính sách công và đạo đức sinh thái: Thông điệp của Silent Spring* giúp các nhà hoạch định chính sách nhận ra rằng mọi quyết định về môi trường đều bắt đầu từ ngôn ngữ: Cách ta gọi một khu rừng là “tài nguyên”, “sản lượng” hay “hệ sinh thái” đã ngầm định một quan điểm đạo đức. Vì vậy, việc sử dụng ngôn ngữ mang tính sinh thái - nhân văn trong văn bản pháp lý, giáo dục và truyền thông - có thể tạo ra thay đổi thực chất trong hành vi xã hội.

- *Tâm vóc và ảnh hưởng văn hóa: Ngôn ngữ trong Silent Spring* vừa là chứng nhân của sự hủy diệt, vừa là phương tiện cứu cánh và tái sinh. Ẩn dụ, biểu tượng và giọng kể của Carson đã vượt khỏi ranh giới của văn chương và khoa học, để trở thành một diễn ngôn đạo đức toàn cầu (global moral discourse). Tác phẩm đã đặt nền móng cho ý thức sinh thái hiện đại, đồng thời khẳng định vai trò đạo đức của ngôn ngữ trong tiến trình văn minh nhân loại. Nhờ *Silent Spring*, nhân loại nhận ra rằng sự khủng hoảng sinh thái không chỉ là khủng hoảng môi trường, mà còn là khủng hoảng ngôn ngữ, nhận thức và giá trị. Nói cách khác, *Silent Spring* là một ngôn ngữ của lương tâm, nơi mỗi câu chữ đều mang sức nặng đạo đức và kêu gọi hành động: “Khi ngôn ngữ cất tiếng nói cho tự nhiên, im lặng không còn là sự kết thúc - mà là khởi đầu của sự thức tỉnh.” Từ góc độ lý thuyết, phương pháp và ứng dụng, *Silent Spring* là một mốc vàng của ngôn ngữ học sinh thái hiện đại. Tác phẩm minh chứng cho sức mạnh kiến tạo thế giới của ngôn ngữ (world-making power of language) - khi mỗi từ, mỗi hình ảnh, mỗi nhịp điệu đều có thể biến nỗi sợ hãi thành hành động, tội lỗi thành ý thức, và im lặng thành tiếng nói của sự sống.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này góp phần chứng minh rằng diễn ngôn *Silent Spring* của Rachel Carson (1962) không chỉ là một tác phẩm văn học - khoa học, mà là một diễn ngôn sinh thái mẫu mực, nơi ngôn ngữ trở thành hành động sinh thái (linguistic ecology in action). Thông qua hệ thống ẩn dụ sinh thái, giọng kể nữ tính đạo đức và biểu tượng tự nhiên, Carson đã kiến tạo một ngôn ngữ của sự sống, góp

phần định hình ý thức sinh thái hiện đại và mở đường cho các phong trào môi trường toàn cầu. Từ quá trình phân tích, có thể rút ra được ba kết luận cốt lõi:

- Ngôn ngữ là công cụ kiến tạo nhận thức sinh thái: Các ẩn dụ trong “*mùa xuân im lặng*” hay “*tắm áo hệ thực vật tươi xanh của Trái đất*” biến khái niệm sinh học trừu tượng thành hình ảnh sống động, khơi gợi cảm thức đạo đức và trách nhiệm của con người đối với tự nhiên.

- Diễn ngôn sinh thái tích cực: Carson không sử dụng ngôn ngữ xung đột hay luận chiến, mà chuyển hóa tri thức khoa học thành lời mời gọi cảm thông và hành động. Bà cho thấy sức mạnh của ngôn ngữ chăm sóc - ngôn ngữ có khả năng chữa lành và tái kết nối con người với thế giới tự nhiên.

- Ngôn ngữ biểu tượng và bản sắc đạo đức sinh thái: Hệ thống biểu tượng như *chim*, *suối*, *mùa xuân*, *im lặng* không chỉ mang giá trị mỹ học mà còn là hạt nhân của năng lực biểu tượng - giúp người đọc cảm nhận thiên nhiên như một thực thể có linh hồn, gắn bó mật thiết với đạo đức con người.

Từ góc độ lí thuyết, *Silent Spring* là minh chứng cụ thể cho luận điểm của Halliday (1990) rằng ngôn ngữ vừa phản ánh vừa định hình thế giới sinh thái. Từ góc độ phương pháp, nghiên cứu góp phần khẳng định giá trị của việc kết hợp NNH sinh thái, Phân tích diễn ngôn tích cực, Năng lực biểu tượng trong phân tích ngôn ngữ văn học và truyền thông môi trường. Về mặt thực tiễn, những kết quả ban đầu của nghiên cứu này mở ra hướng ứng dụng trong giảng dạy ngôn ngữ - văn học gắn với giáo dục sinh thái (eco-literacy education), cũng như trong truyền thông bền vững và trong ngôn ngữ xây dựng chính sách môi trường. *Silent Spring* không chỉ “kể về một mùa xuân im lặng”, mà trao cho nhân loại tiếng nói mới để từ đó nhận thức và hành động như thể là đối thoại với Trái đất - ngôi nhà chung nơi nhân loại đã gói gắm cuộc đời mình. Ngôn ngữ của Carson là ngôn ngữ của sự thức tỉnh, khẳng định rằng: “Mỗi từ ngữ chứa trong nó hạt giống của hành động. Khi chúng ta thay đổi ngôn ngữ, chúng ta bắt đầu thay đổi thế giới”. Nghiên cứu đầy đủ một kiệt tác như vậy đòi hỏi những hướng nghiên cứu tiếp theo: (1) Nghiên cứu ngôn ngữ sinh thái Việt Nam: Áp dụng khung NNH sinh thái để khảo sát cách các nhà văn và nhà khoa học Việt Nam thể hiện mối quan hệ con người- tự nhiên; (2) Ứng dụng trong giáo dục và truyền thông: Phát triển chương trình giáo dục ngôn ngữ vì môi trường (eco-language pedagogy) và phân tích diễn ngôn truyền thông xanh (green media discourse).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexander, Richard & Arran Stibbe. (2014), From the analysis of ecological discourse to the ecological analysis of discourse. *Language Sciences* 41. 104-110.
2. Bang, Jorgen Christian & Jorgen Døør (eds.). (2007), *Language, ecology and society: A dialectical approach*. London: Continuum.
3. Carson, R. (1962), *Silent Spring*. Houghton Mifflin.
4. Couto, Hildo Honório do. (2018), Ecosystemic linguistics. In Alwin Fill & Hermine Penz (eds.), *The Routledge handbook of ecolinguistics*, 149–161. London: Routledge.
5. Fill, A., & Penz, H. (Eds.). (2022), *The Routledge handbook of ecolinguistics* (First issued in paperback). Routledge Taylor & Francis Group.
6. Fillmore, C. J. (1997), *Lectures on deixis*. CSLI Publications.
7. Halliday, Michael Alexander Kirkwood. 2001 [1990], New ways of meaning: The challenge to applied linguistics. In Alwin Fill & Peter Mühlhäusler (eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment*, 175–202. London: Continuum.
8. Halliday, Michael Alexander Kirkwood. 2007 [2002], “Applied linguistics as an evolving theme”. In Jonathan James Webster (ed.), *Language and education* (Vol. 9, pp.1-19). Continuum.
9. Haugen, E. (1972), *The ecology of language*. Stanford University Press.
10. Kramsch, C. (2009), *The Multilingual Subject: What Foreign Language Learners Say About Their Experience and Why It Matters*. Oxford University Press.

11. Levinson, S. C. (2006), Deixis. In L. R. Horn & G. Ward (Eds.), *The handbook of pragmatics* (1st ed., pp. 97–121). Wiley. <https://doi.org/10.1002/9780470756959.ch5>
12. Stibbe, Arran. (2012), Ecolinguistics and globalization. In Nikolas Coupland (ed.), *The Handbook of language and globalization*, 406–425. Singapore: Wiley-Blackwell.
13. Stibbe, Arran. (2014), An ecolinguistic approach to critical discourse studies. *Critical Discourse Studies* 11(1). 117–128.
14. Stibbe, Arran. (2015), *Ecolinguistics: Language, ecology and the stories we live by*. London: Routledge.
15. Stibbe, Arran. (2021a), *Ecolinguistics: Language, ecology and the stories we live by*, 2nd edn. London: Routledge.
16. Stibbe, Arran. (2021b), Ecolinguistics as a transdisciplinary movement and a way of life. In Burkette Allison & Tamara Warhol (eds.), *Crossing borders, making connections: Interdisciplinarity in linguistics*, 71–88. Boston: De Gruyter Mouton.

### **The relationship between man and nature from ecolinguistics**

**Abstract:** This study explores how language constructs ecological consciousness and human identity through the analysis of *ecological discourse* and *temporal framing* in Rachel Carson's 1962 masterpiece *Silent Spring*. Grounded in the theoretical framework of *Ecolinguistics*, the research employs *Positive Discourse Analysis (PDA)* in conjunction with *Symbolic Competence* to elucidate how Carson transforms scientific language into a moral and symbolic discourse that profoundly awakens collective awareness. Qualitative analysis reveals that *Silent Spring* is rich in *eco-metaphors*, *temporal deixis*, and *critical metaphors* that reshape the concept of time - shifting from the linear logic of industrial progress to a cyclical, responsible understanding of natural processes. Through a feminine, reflective, and emotionally resonant narrative voice, Carson turns scientific warning into a deeply humanistic discourse that inspires ecological awareness and lays the foundation for both *ecoliterature* and *critical ecolinguistics* in the modern era.

**Key words:** Ecolinguistics; ecological discourse; carson; silent spring; positive discourse analysis.